

Số: 08/LILAMA 18

Tp Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

- Mã chứng khoán: **LM8**

- Địa chỉ: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại liên hệ: 028.38298490 Fax: 028.38210853

- E-mail: Info@lilama18.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần Lilama 18 nộp Báo cáo tài chính năm 2023 đã được Kiểm toán và Văn bản về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2023 so với năm 2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 06/03/2024 tại địa chỉ website: www.lilama18.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2023 đã được Kiểm toán;
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2023 so với năm 2022.

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN PHƯƠNG ANH

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 18 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên
Ông Ngô Quang Định	Thành viên
Ông Vũ Minh Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Tuấn Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Ngô Quang Định	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Nguyên Soái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 22/1/2024

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Phạm Mạnh Đức.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,



Ngô Quang Định

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 3 năm 2024

Số: 166/2024/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 18
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 18

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 18 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 04 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 43 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 18 tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 18 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 07/03/2023.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Minh Thắng
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4421-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.061.922.272.453	1.189.518.464.574
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	16.383.327.794	12.096.814.528
Tiền	111		16.383.327.794	12.096.814.528
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	93.000.000.000	93.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		93.000.000.000	93.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		457.186.690.983	543.799.895.718
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	418.169.142.884	499.711.098.951
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	12.103.312.190	1.844.819.377
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	29.777.820.228	45.444.481.109
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.863.584.319)	(3.200.503.719)
Hàng tồn kho	140	9	493.204.988.470	539.089.271.252
Hàng tồn kho	141		493.204.988.470	539.089.271.252
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.147.265.206	1.532.483.076
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.723.280.683	1.108.498.553
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	423.984.523	423.984.523
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		157.712.245.684	167.655.088.519
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.523.052.350	816.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	8	1.523.052.350	816.000.000
Tài sản cố định	220		98.842.134.475	108.018.776.926
Tài sản cố định hữu hình	221	11	85.356.752.896	107.793.776.926
- Nguyên giá	222		509.200.305.575	515.242.825.037
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(423.843.552.679)	(407.449.048.111)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	12.755.439.239	-
- Nguyên giá	225		13.532.068.958	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(776.629.719)	-
Tài sản cố định vô hình	227	13	729.942.340	225.000.000
- Nguyên giá	228		1.438.500.000	750.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(708.557.660)	(525.000.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		577.049.010	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		577.049.010	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	10.190.000.000	10.200.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.190.000.000	10.200.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		46.580.009.849	48.620.311.593
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	46.580.009.849	48.620.311.593
TỔNG TÀI SẢN	270		1.219.634.518.137	1.357.173.553.093

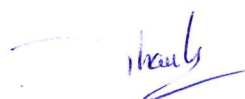
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		921.833.559.656	1.058.913.669.887
Nợ ngắn hạn	310		914.690.378.026	1.058.913.669.887
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	164.316.086.876	202.420.803.373
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	168.965.700.654	85.003.357.342
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	13.870.205.712	8.602.782.792
Phải trả người lao động	314		81.969.214.778	91.591.593.943
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	51.527.791.336	50.603.716.177
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	13.960.574
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	14.458.934.892	15.786.086.040
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	412.529.823.063	596.357.867.984
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	280.788.506	1.563.790.135
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.771.832.209	6.969.711.527
Nợ dài hạn	330		7.143.181.630	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	7.143.181.630	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		297.800.958.481	298.259.883.206
Vốn chủ sở hữu	410	21	297.800.958.481	298.259.883.206
Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.886.820.000	93.886.820.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.388.682.000	9.388.682.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		166.716.869.708	163.815.486.708
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.731.831.773	23.092.139.498
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.900.691.498	8.585.224.304
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		11.831.140.275	14.506.915.194
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.219.634.518.137	1.357.173.553.093

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu



Đinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Đức

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Định

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.329.005.020.637	1.359.895.073.124
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.329.005.020.637	1.359.895.073.124
Giá vốn hàng bán	11	24	1.215.723.539.030	1.250.138.278.077
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		113.281.481.607	109.756.795.047
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	7.563.907.759	7.800.458.752
Chi phí tài chính	22	26	48.567.931.870	44.428.550.577
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		48.482.939.388	43.664.289.920
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	53.565.300.281	49.946.160.749
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.712.157.215	23.182.542.473
Thu nhập khác	31	28	2.270.670.879	6.472.707.230
Chi phí khác	32	29	1.932.916.070	8.386.710.381
Lợi nhuận khác	40		337.754.809	(1.914.003.151)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.049.912.024	21.268.539.322
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	7.218.771.749	6.761.624.128
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.831.140.275	14.506.915.194
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.008	1.236
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	1.008	1.236

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Đinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Phạm Mạnh Đức

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	19.049.912.024	21.268.539.322
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	25.737.156.096	26.701.784.381
Các khoản dự phòng	03	(1.619.921.029)	(5.422.202.948)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(504.797.706)	(1.324.412.444)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(7.183.193.711)	(5.513.344.422)
Chi phí lãi vay	06	48.482.939.388	43.664.289.920
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	83.962.095.062	79.374.653.809
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	86.347.514.977	(78.571.550.835)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	45.884.282.782	18.215.339.382
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	40.831.959.447	95.067.276.954
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.425.519.614	2.873.556.876
Tiền lãi vay đã trả	14	(48.695.766.491)	(43.394.464.138)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.053.053.174)	(6.585.559.481)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	2.751.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.806.314.668)	(6.416.632.940)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	198.896.237.549	63.313.619.627
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.015.605.261)	(2.759.202.767)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	534.290.910	59.356.364
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(5.092.504.110)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	22.092.504.110
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.545.250.748	5.701.136.005
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.073.936.397	20.001.289.602

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		1.228.676.368.272	1.295.018.981.558
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.415.436.851.106)	(1.358.559.334.932)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.535.473.466)	(14.345.274.031)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.387.313.450)	(8.348.310.395)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(197.683.269.750)	(86.233.937.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		4.286.904.196	(2.919.028.571)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	12.096.814.528	14.978.625.270
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(390.930)	37.217.829
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	16.383.327.794	12.096.814.528

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Đinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Phạm Mạnh Đức

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Lilama 18, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0300390921 ngày 04/01/2007, đã đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 18/5/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2023 là 93.886.820.000 đồng chia thành 9.388.682 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP góp 33.799.250.000 đồng, chiếm tỷ lệ 36%, các cổ đông khác góp 60.087.570.000 đồng, chiếm tỷ lệ 64%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 2.610 người (tại ngày 31/12/2022 là 2.759 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty Cổ phần Lilama 18 là thành viên của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, hoạt động kinh doanh của Công ty là lắp đặt, gia công chế tạo và bảo trì bảo dưỡng thiết bị với địa bàn hoạt động rộng khắp cả nước.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Chi tiết: lắp ráp máy móc, thiết bị cho các công trình; lắp đặt thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí; cung cấp lắp đặt thang máy;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: sản xuất phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng; thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Gia công, chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí; bảo trì thang máy;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Xây dựng công trình thủy; Xây dựng công trình khai khoáng; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Lilama 18.1 có trụ sở chính tại 204-206 Vũ Tông Phan, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết là 40,92%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính năm được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc, thiết bị	08 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
- Tài sản cố định khác	05 - 10

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP)

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 2 - 5 năm.

3.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định hữu hình của Công ty.

3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là công trình thiết kế cơ sở PCCC - dự án đầu tư xây dựng văn phòng Lilama 18 tại số 9 Nguyễn Văn Bá Thủ Đức, bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí nâng cấp tài sản thuê, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

Chi phí đất trả trước: bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng nơi Công ty có phát sinh giao dịch.

3.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí các công trình xây dựng, chi phí lãi vay, chi phí tiền ăn ca và các chi phí khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Việc ghi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình tuân thủ các nguyên tắc:

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

3.15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3.16 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 CHI PHÍ ĐI VAY (TIẾP)

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Công ty phản ánh các khoản Dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành từ 3 - 5%. Tỷ lệ này được dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành được quy định theo từng hợp đồng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

3.18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được Ủy ban Chứng khoán chấp nhận.

3.19 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thông nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với doanh thu tiền nước và 8% - 10% đối với các hợp đồng xây dựng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.22 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	825.778.368	177.202.686
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.557.549.426	11.919.611.842
Cộng	<u>16.383.327.794</u>	<u>12.096.814.528</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18Số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
TP Hồ Chí Minh, Việt Nam**MẪU SỐ B09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	93.000.000.000	93.000.000.000	93.000.000.000	93.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn	93.000.000.000	93.000.000.000	93.000.000.000	93.000.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	93.000.000.000	93.000.000.000	93.000.000.000	93.000.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần, lãi suất từ 4,8%/năm đến 7%/năm.

5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	10.190.000.000	-	(*)	10.200.000.000	-	(*)
+ Công ty cổ phần Lilama 18.1	10.190.000.000	-	(*)	10.200.000.000	-	(*)
Cộng	10.190.000.000	-	(*)	10.200.000.000	-	(*)

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lilama 18.1 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 24.900.000.000 đồng. Ngày 30/03/2023, Công ty Cổ phần Lilama 18 đã thực hiện thoái vốn thành công 1.000 cổ phần; số cổ phần Lilama 18 còn nắm giữ tại Công ty Cổ phần Lilama 18.1 là 1.019.000 cổ phần, tương ứng tỷ lệ sở hữu 40,92%. Đến thời điểm ngày 31/12/2023, Công ty Cổ phần Lilama 18 đã góp đủ vốn.

(*) Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18Số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
TP Hồ Chí Minh, Việt Nam**MẪU SỐ B09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	418.169.142.884	2.863.584.319	499.711.098.951	3.200.503.719
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	278.364.164.583	-	290.091.908.146	-
- Công ty TNHH Jurong Engineering Ltd	36.446.335.144	-	66.493.619.766	-
- Công ty TNHH TPSC Việt Nam	24.237.128.513	-	43.727.316.919	-
- Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	11.374.965.095	-	25.514.789.248	-
- Công ty TNHH Hải Linh	37.485.663.581	-	20.777.361.283	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	2.757.337.164	2.757.337.164	3.857.337.164	2.834.493.428
- Công ty TNHH Siam Việt Nam	123.191.345	-	2.939.927.675	-
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	-	-	466.254.533	-
- Công ty TNHH Danieli	1.225.157.076	-	463.539.534	-
- Các khách hàng khác	26.155.200.383	106.247.155	45.379.044.683	366.010.291
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	418.169.142.884	2.863.584.319	499.711.098.951	3.200.503.719

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 35

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18Số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
TP Hồ Chí Minh, Việt Nam**MẪU SỐ B09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	12.103.312.190	-	1.844.819.377	-
- Công ty Cổ phần Lilama 18.1	4.893.955.110	-	216.156.356	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp III Petrolimex	2.411.962.980	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	1.270.268.927	-	-	-
- Công ty TNHH Tân Thế Kỷ	1.227.858.500	-	-	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật điện Phương Nam	662.500.000	-	762.500.000	-
- Công ty TNHH IZISOLUTION	-	-	165.000.000	-
- Công ty TNHH Công nghiệp Q	135.791.537	-	135.791.537	-
- Công ty Điện lực Bình Dương	60.876.599	-	60.876.599	-
- Các đối tượng khác	1.440.098.537	-	504.494.885	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	12.103.312.190	-	1.844.819.377	-

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 35

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18Số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
TP Hồ Chí Minh, Việt Nam**MẪU SỐ B09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	29.777.820.228	-	45.444.481.109	-
- Tạm ứng cho nhân viên	322.988.497	-	379.541.369	-
- Ký cược, ký quỹ	55.143.970	-	55.143.970	-
- Phải thu khác	3.198.953.405	-	2.736.954.822	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.313.695.890	-	1.222.843.837	-
- Phải thu đội công trình	24.887.038.466	-	41.049.997.111	-
b) Dài hạn	1.523.052.350	-	816.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.523.052.350	-	816.000.000	-
Cộng	31.300.872.578	-	46.260.481.109	-

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 35

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.085.664.648	-	15.870.061.578	-
Công cụ, dụng cụ	191.334.838	-	189.833.228	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	478.927.988.984	-	523.029.376.446	-
Cộng	493.204.988.470	-	539.089.271.252	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.723.280.683	1.108.498.553
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	941.687.181	443.626.791
- Các khoản khác	781.593.502	664.871.762
b) Dài hạn	46.580.009.849	48.620.311.593
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.654.759.004	26.516.216.009
- Tiền thuê đất trả trước (*)	19.492.228.180	20.037.904.124
- Chi phí lán trại	11.798.446.165	988.946.720
- Chi phí bảo lãnh ngân hàng	-	75.583.494
- Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME	623.826.500	981.661.246
- Chi phí bảo trì phần mềm	10.750.000	20.000.000
Cộng	48.303.290.532	49.728.810.146

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện các quyền sử dụng đất tại:

- Thửa đất số 78 tại Đường số 9, Khu phố 4, Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 1.426,8 m² cho mục đích xây dựng nhà làm việc. Thời hạn thuê đất được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31/10/2062.
- Thửa đất số 398 và 420 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với diện tích lần lượt là 12.150,3 m² và 10.212,7 m² cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê đất được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23/6/2053.
- Thửa đất số 51, 54, 61, 98 và 99 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với tổng diện tích là 68.191,2 m² cho mục đích xây dựng công trình công nghiệp. Thời hạn thuê đất được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23/6/2053.

Ngày 11/8/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 17/NQ-HĐQT phê duyệt phương án đầu tư dự án Văn phòng Lilama 18 tại thửa đất số 78 tại Đường số 9, Khu phố 4, Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Công trình gồm 10 tầng nổi và 02 tầng hầm, tổng mức đầu tư ước tính 165,86 tỷ đồng, nguồn vốn sử dụng vốn vay và vốn tự có, thời gian thực hiện dự kiến từ tháng 7/2022 đến tháng 12/2025. Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty đã thực hiện khảo sát xây dựng và lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế cơ sở PCCC cho dự án này. Dự kiến thực hiện các hạng mục còn lại đến năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2023	51.125.739.387	386.495.564.200	54.672.312.588	3.306.448.245	19.642.760.617	515.242.825.037
- Mua trong năm	-	1.711.446.500	-	628.498.187	-	2.339.944.687
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.750.139.332)	(528.210.917)	(35.000.000)	(69.113.900)	(8.382.464.149)
31/12/2023	<u>51.125.739.387</u>	<u>380.456.871.368</u>	<u>54.144.101.671</u>	<u>3.899.946.432</u>	<u>19.573.646.717</u>	<u>509.200.305.575</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2023	(43.752.554.386)	(301.002.526.722)	(44.156.660.119)	(2.837.179.336)	(15.700.127.548)	(407.449.048.111)
- Khấu hao trong năm	(2.045.866.329)	(19.281.369.809)	(2.444.909.209)	(182.751.188)	(822.072.182)	(24.776.968.717)
- Thanh lý, nhượng bán	-	7.750.139.332	528.210.917	35.000.000	69.113.900	8.382.464.149
31/12/2023	<u>(45.798.420.715)</u>	<u>(312.533.757.199)</u>	<u>(46.073.358.411)</u>	<u>(2.984.930.524)</u>	<u>(16.453.085.830)</u>	<u>(423.843.552.679)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2023	<u>7.373.185.001</u>	<u>85.493.037.478</u>	<u>10.515.652.469</u>	<u>469.268.909</u>	<u>3.942.633.069</u>	<u>107.793.776.926</u>
31/12/2023	<u>5.327.318.672</u>	<u>67.923.114.169</u>	<u>8.070.743.260</u>	<u>915.015.908</u>	<u>3.120.560.887</u>	<u>85.356.752.896</u>

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 46.217.890.430 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 59.257.610.216 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 209.883.460.693 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 170.641.190.318 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2023	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	778.500.000	12.753.568.958	13.532.068.958
31/12/2023	<u>778.500.000</u>	<u>12.753.568.958</u>	<u>13.532.068.958</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2023	-	-	-
- Khấu hao trong năm	(91.012.929)	(685.616.790)	(776.629.719)
31/12/2023	<u>(91.012.929)</u>	<u>(685.616.790)</u>	<u>(776.629.719)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2023	-	-	-
31/12/2023	<u>687.487.071</u>	<u>12.067.952.168</u>	<u>12.755.439.239</u>

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2023	750.000.000	750.000.000
- Mua trong năm	688.500.000	688.500.000
31/12/2023	<u>1.438.500.000</u>	<u>1.438.500.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2023	(525.000.000)	(525.000.000)
- Khấu hao trong năm	(183.557.660)	(183.557.660)
31/12/2023	<u>(708.557.660)</u>	<u>(708.557.660)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2023	225.000.000	225.000.000
31/12/2023	<u>729.942.340</u>	<u>729.942.340</u>

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 450.000.000 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 450.000.000 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18Số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
TP Hồ Chí Minh, Việt Nam**MẪU SỐ B09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Ngắn hạn	164.316.086.876	164.316.086.876	202.420.803.373	202.420.803.373
- Công ty Cổ phần Lilama 18.1	22.485.058.021	22.485.058.021	62.023.766.035	62.023.766.035
- Công ty Cổ phần Bột giấy VNT19	21.771.572.805	21.771.572.805	13.226.311.091	13.226.311.091
- Công ty TNHH thép IPC Sài Gòn	10.205.919.851	10.205.919.851	-	-
- Công ty TNHH SX & TM Thép Bắc Việt	9.360.184.007	9.360.184.007	-	-
- Công ty TNHH Tài Đức - Hà Tĩnh	8.368.272.949	8.368.272.949	4.419.343.194	4.419.343.194
- Công ty TNHH Changsha Xiangjia	-	-	8.184.583.440	8.184.583.440
- Công ty TNHH Gia Phúc Lộc Phát	-	-	6.584.143.320	6.584.143.320
- Công ty TNHH Công nghệ Tâm Sáng	294.204.960	294.204.960	4.287.782.401	4.287.782.401
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	233.079.355	233.079.355	1.898.263.167	1.898.263.167
- Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Tài Đức Thanh Hóa	-	-	1.061.712.111	1.061.712.111
- Công ty Cổ phần Giải pháp Kỹ thuật Công nghệ Việt (Sotec)	188.858.857	188.858.857	188.858.857	188.858.857
- Các đối tượng khác	91.408.936.071	91.408.936.071	100.546.039.757	100.546.039.757
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	164.316.086.876	164.316.086.876	202.420.803.373	202.420.803.373

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 35

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18Số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
TP Hồ Chí Minh, Việt Nam**MẪU SỐ B09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Ngắn hạn	168.965.700.654	168.965.700.654	85.003.357.342	85.003.357.342
- Liên danh MC-HDEC-CC1	87.272.273.723	87.272.273.723	-	-
- Công ty TNHH Danieli	26.890.347.005	26.890.347.005	21.500.844.505	21.500.844.505
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	20.668.226.546	20.668.226.546	37.700.714.529	37.700.714.529
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	19.489.708.610	19.489.708.610	-	-
- Công ty Kocks Ardelt GmbH	9.809.163.000	9.809.163.000	15.886.812.600	15.886.812.600
- Công ty John Zing	-	-	8.195.705.193	8.195.705.193
- Công ty TNHH TPSC Việt Nam	-	-	1.417.930.822	1.417.930.822
- Các đối tượng khác	4.835.981.770	4.835.981.770	301.349.693	301.349.693
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	168.965.700.654	168.965.700.654	85.003.357.342	85.003.357.342

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 35

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	6.153.667.930	54.272.572.457	48.880.012.751	11.546.227.636
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	3.205.755.000	3.205.755.000	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	295.711.246	295.711.246	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.515.792.926	7.327.058.524	7.053.053.174	1.789.798.276
- Thuế thu nhập cá nhân	932.762.734	6.542.377.049	6.940.959.983	534.179.800
- Thuế nhà đất	-	3.693.017	3.693.017	-
- Tiền thuê đất	-	170.735.045	170.735.045	-
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
- Các loại thuế khác	559.202	13.473.987	14.033.189	-
	8.602.782.792	71.835.376.325	66.567.953.405	13.870.205.712
	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	423.984.523	-	-	423.984.523
	423.984.523	-	-	423.984.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Nội dung	31/12/2023		Trong năm				01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Phân loại	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	412.529.823.063	412.529.823.063	1.228.676.368.272	1.416.972.324.572	4.446.586.370	21.325.009	596.357.867.984	596.357.867.984
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>409.618.710.159</i>	<i>409.618.710.159</i>	<i>1.228.676.368.272</i>	<i>1.415.436.851.106</i>	-	<i>21.325.009</i>	<i>596.357.867.984</i>	<i>596.357.867.984</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM (1)	150.343.681.454	150.343.681.454	358.144.800.353	338.023.312.720	-	21.325.009	130.200.868.812	130.200.868.812
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (2)	150.421.963.899	150.421.963.899	494.149.279.827	624.810.663.137	-	-	281.083.347.209	281.083.347.209
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (3)	108.853.064.806	108.853.064.806	376.382.288.092	452.602.875.249	-	-	185.073.651.963	185.073.651.963
Nợ thuê tài chính	2.911.112.904	2.911.112.904	-	1.535.473.466	4.446.586.370	-	-	-
Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh TP.HCM (4)	2.911.112.904	2.911.112.904	-	1.535.473.466	4.446.586.370	-	-	-
Vay dài hạn	7.143.181.630	7.143.181.630	11.589.768.000	-	(4.446.586.370)	-	-	-
Nợ thuê tài chính	7.143.181.630	7.143.181.630	11.589.768.000	-	(4.446.586.370)	-	-	-
Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh TP.HCM (5)	7.143.181.630	7.143.181.630	11.589.768.000	-	(4.446.586.370)	-	-	-
Cộng	419.673.004.693	419.673.004.693	1.240.266.136.272	1.416.972.324.572	-	21.325.009	596.357.867.984	596.357.867.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("BIDV Hồ Chí Minh") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/93018/HĐTD ngày 08/09/2023, hạn mức tín dụng là 800 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 07/09/2024. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Hồ Chí Minh.
- (2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ("BIDV Đồng Nai") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 30/2023/93018/HĐTD ngày 06/09/2023, hạn mức tín dụng là 700 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 15/09/2024. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Đồng Nai.
- (3) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm ("Vietinbank Thủ Thiêm") theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 259/2023-HĐCVHM/NHCT903-LILAMA18 ngày 14/7/2023, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 30/6/2024. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại Vietinbank Thủ Thiêm.
- (4), (5) Các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh theo các Hợp đồng số 21823000076/HĐCTTC ngày 16/03/2023; Hợp đồng số 21823000118/HDTCTC ngày 03/04/2023; Hợp đồng số 21823000119/HDTCTC ngày 03/04/2023; Hợp đồng số 21823000120/HDTCTC ngày 03/04/2023; Hợp đồng số 21823000336/HDTCTC ngày 28/7/2023, với các điều khoản chi tiết như sau:
 - Mục đích: Nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh;
 - Lãi suất: 7,5% - 8,4%/năm;
 - Thời hạn thuê: Theo từng hợp đồng thuê tài chính cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	51.527.791.336	50.603.716.177
- Chi phí tiền ăn ca	11.513.853.000	10.882.510.000
- Chi phí lãi vay	543.195.911	756.023.014
- Chi phí các công trình xây dựng	39.470.742.425	38.841.904.988
- Chi phí khác	-	123.278.175
b) Dài hạn	-	-
Cộng	51.527.791.336	50.603.716.177

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	14.458.934.892	15.786.086.040
- Phải trả đội công trình	7.985.998.323	11.060.064.252
- Kinh phí công đoàn	593.108.287	514.455.609
- Phải trả hoàn ứng nhân viên	199.306.688	172.125.690
- Phải trả cổ tức	1.308.150.375	1.306.781.825
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.372.371.219	2.732.658.664
b) Dài hạn	-	-
Cộng	14.458.934.892	15.786.086.040

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	280.788.506	1.563.790.135
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	280.788.506	1.563.790.135
b) Dài hạn	-	-
Cộng	280.788.506	1.563.790.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	160.690.151.508	23.285.708.504	295.328.117.012
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	14.506.915.194	14.506.915.194
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	3.125.335.200	(14.700.484.200)	(11.575.149.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.125.335.200	(3.125.335.200)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.125.335.200)	(3.125.335.200)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.449.813.800)	(8.449.813.800)
31/12/2022	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	163.815.486.708	23.092.139.498	298.259.883.206
01/01/2023	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	163.815.486.708	23.092.139.498	298.259.883.206
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	11.831.140.275	11.831.140.275
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.901.383.000	(15.191.448.000)	(12.290.065.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.901.383.000	(2.901.383.000)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.901.383.000)	(2.901.383.000)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.388.682.000)	(9.388.682.000)
31/12/2023	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	166.716.869.708	19.731.831.773	297.800.958.481

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 16/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/4/2023 về phương án chia cổ tức cho năm 2022 là 10% trên vốn điều lệ với tổng giá trị là 9.388.682.000 đồng. Tại ngày 10/7/2023, Công ty Cổ phần Lilama 18 công bố việc chi trả cổ tức theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty ban hành ngày 10/7/2023 trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, việc ghi nhận cổ tức phải trả cho cổ đông được thực hiện ngày 03/8/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	33.799.250.000	33.799.250.000
- Ông Trần Mạnh Hùng	6.002.640.000	6.002.640.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	54.084.930.000	54.084.930.000
Cộng	93.886.820.000	93.886.820.000

21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	93.886.820.000	93.886.820.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.388.682.000	8.449.813.800

21.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2023	01/01/2023
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.388.682	9.388.682
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	14.499,29	14.999,68
Euro (EUR)	1.201,17	1.138,65
Nợ khó đòi đã xử lý:	57.094.783.673	57.094.783.673
Phải thu khách hàng (VND)	48.633.678.891	48.633.678.891
Phải thu khác (VND)	4.573.662.845	4.573.662.845
Tạm ứng (VND)	3.124.499.382	3.124.499.382
Trả trước cho người bán (VND)	762.942.555	762.942.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.321.396.736.689	1.340.841.708.540
- Doanh thu khác	7.608.283.948	19.053.364.584
Cộng	<u>1.329.005.020.637</u>	<u>1.359.895.073.124</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.210.615.153.563	1.246.094.529.066
- Giá vốn khác	5.108.385.467	4.043.749.011
Cộng	<u>1.215.723.539.030</u>	<u>1.250.138.278.077</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	5.617.102.801	4.841.988.058
- Lãi bán các khoản đầu tư	12.800.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.019.000.000	612.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	410.207.252	1.022.058.250
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	504.797.706	1.324.412.444
Cộng	<u>7.563.907.759</u>	<u>7.800.458.752</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
- Lãi tiền vay	48.482.939.388	43.664.289.920
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	84.992.482	764.260.657
Cộng	<u>48.567.931.870</u>	<u>44.428.550.577</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	36.506.721.562	33.737.903.482
- Chi phí vật liệu quản lý	1.650.662.513	1.925.096.521
- Chi phí đồ dùng văn phòng	184.338.893	296.242.552
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	911.415.231	622.220.186
- Thuế, phí và lệ phí	2.351.003.540	1.115.661.960
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(336.919.400)	39.388.753
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.795.089.326	7.345.121.165
- Chi phí bằng tiền khác	4.502.988.616	4.864.526.130
Cộng	53.565.300.281	49.946.160.749

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	534.290.910	59.356.364
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.563.790.135	6.349.019.223
- Các khoản khác	172.589.834	64.331.643
Cộng	2.270.670.879	6.472.707.230

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Các khoản chi phí khác	1.932.916.070	8.386.710.381
Cộng	1.932.916.070	8.386.710.381

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	329.690.654.814	204.019.853.250
- Chi phí nhân công	507.468.821.708	557.978.158.783
- Khấu hao tài sản cố định	24.948.685.060	25.976.876.299
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	329.975.293.299	471.843.785.424
- Chi phí bằng tiền khác	33.103.996.968	25.620.218.848
Cộng	1.225.187.451.849	1.285.438.892.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.049.912.024	21.268.539.322
Các khoản chi phí không được khấu trừ	18.062.946.720	13.151.581.316
- Chi phí lãi vay bị loại ra khi tính thuế theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	16.671.291.618	12.210.313.247
- Khoản trích khấu hao vượt nguyên giá 1.6 tỷ đối với ô tô dưới 9 chỗ ngồi	788.471.036	724.908.082
- Chi phí thuế GTGT đầu vào vượt nguyên giá 1.6 tỷ đối với ô tô dưới 9 chỗ ngồi	447.502.788	-
- Chi phí thù lao của Ban kiểm soát không tham gia điều hành	131.040.000	127.400.000
- Chi phí không hợp lý khác	24.641.278	88.959.987
Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.019.000.000	612.000.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	1.019.000.000	612.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	36.093.858.744	33.808.120.638
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	7.218.771.749	6.761.624.128
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.218.771.749	6.761.624.128

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	11.831.140.275	14.506.915.194
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/thực tế	(2.366.228.055)	(2.901.383.039)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	9.388.682	9.388.682
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.008	1.236

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 16/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2023, tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 20% lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Công ty đã tính lại số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại là 1.236 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày kỳ trước là 1.205 đồng/cổ phiếu).

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 20% lợi nhuận sau thuế của năm 2023, tương ứng với tỷ lệ trích đã được phê duyệt cho năm 2022. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh trong năm là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Năm 2023

	<u>Hoạt động xây lắp</u>	<u>Hoạt động khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.321.396.736.689	7.608.283.948	1.329.005.020.637

Theo khu vực địa lý

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên khu vực địa lý bao gồm: Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam và Tây Nguyên. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 như sau:

Năm 2023

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Khu vực Miền Nam	754.849.071.877	556.119.637.215
- Khu vực Miền Bắc, Tây Nguyên và Miền Trung	574.155.948.760	803.775.435.909
Cộng	<u>1.329.005.020.637</u>	<u>1.359.895.073.124</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Theo khu vực địa lý (tiếp)

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hàng bán		
- Khu vực Miền Nam	677.457.964.784	501.708.654.520
- Khu vực Miền Bắc, Tây Nguyên và Miền Trung	538.265.574.246	748.429.623.557
Cộng	<u>1.215.723.539.030</u>	<u>1.250.138.278.077</u>

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Khu vực Miền Nam	77.391.107.093	54.410.982.695
- Khu vực Miền Bắc, Tây Nguyên và Miền Trung	35.890.374.514	55.345.812.352
Cộng	<u>113.281.481.607</u>	<u>109.756.795.047</u>

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

35.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Cổ đông góp vốn
- Công ty Cổ phần Lilama 18.1	Công ty liên kết
- Ông Trần Mạnh Hùng	Cổ đông góp vốn

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bán hàng		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	886.114.442.966	548.873.807.434
- Công ty Cổ phần Lilama 18.1	610.603.589	1.334.002.415
Mua hàng, dịch vụ		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	19.257.490.940	17.746.005.577
- Công ty Cổ phần Lilama 18.1	83.453.088.177	138.629.748.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	278.364.164.583	290.091.908.146
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	278.364.164.583	290.091.908.146
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.893.955.110	216.156.356
- Công ty Cổ phần Lilama 18.1	4.893.955.110	216.156.356
Phải thu khác ngắn hạn	225.205.864	143.959.333
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	225.205.864	143.959.333
Ký cược, ký quỹ dài hạn	333.000.000	333.000.000
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	333.000.000	333.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	22.718.137.376	63.922.029.202
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	233.079.355	1.898.263.167
- Công ty Cổ phần Lilama 18.1	22.485.058.021	62.023.766.035
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20.668.226.546	37.700.714.529
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	20.668.226.546	37.700.714.529
Phải trả ngắn hạn khác	58.846.824	58.846.824
- Công ty Cổ phần Lilama 18.1	58.846.824	58.846.824
Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị	Năm 2023	Năm 2022
Họ và tên	Chức danh	VND
		VND
Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch	798.000.000
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Phó Chủ tịch	721.000.000
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên	707.560.000
Ông Ngô Quang Định	Thành viên	196.560.000
Ông Vũ Minh Tuấn	Thành viên	301.000.000
Cộng		2.724.120.000
		2.023.700.000
Thù lao của Thành viên Ban kiểm soát, phụ trách quản trị Công ty/thư ký Hội đồng quản trị	Năm 2023	Năm 2022
Họ và tên	Chức danh	VND
		VND
Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban	364.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Hùng	Thành viên	131.040.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	131.040.000
		626.080.000
		600.585.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng		Năm 2023	Năm 2022
Họ và tên	Chức danh	VND	VND
Ông Ngô Quang Định	Tổng Giám đốc	555.800.000	483.000.000
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	511.000.000	460.600.000
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	511.000.000	460.600.000
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc	511.000.000	203.648.000
Ông Đỗ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	511.000.000	460.600.000
Ông Cao Nguyên Soái	Phó Tổng Giám đốc	511.000.000	460.600.000
Ông Hồ Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	511.000.000	460.600.000
Ông Phạm Mạnh Đức	Kế toán trưởng	511.000.000	460.600.000
Ông Phan Hồng Tuấn	Phụ trách Quản trị	707.560.000	651.700.000
Ông Nguyễn Phương Anh	Công ty/Thư ký HĐQT Người được Ủy quyền công bố thông tin	-	460.600.000
		4.840.360.000	4.562.548.000

35.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Lilama 18 đã được kiểm toán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Đinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Phạm Mạnh Đức

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Định

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18 CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mã chứng khoán: LM8

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: 07/LILAMA18-2024

“V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2023 so với năm 2022”

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh

Căn cứ vào Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY.

Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022. Lợi nhuận sau thuế năm 2023 giảm 18,44% so với cùng kỳ năm 2022 theo chi tiết sau:

Đvt: Nghìn đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3=1-2	4=3:2
1	Doanh thu thuần	1.329.005.021	1.359.895.073	(30.890.052)	(2,27)
2	Giá vốn hàng bán	1.215.723.539	1.250.138.278	(34.414.739)	(2,75)
3	Lợi nhuận gộp	113.281.482	109.756.795	3.524.687	3,21
4	Doanh thu tài chính	7.563.908	7.800.459	(236.551)	(3,03)
5	Chi phí tài chính	48.567.932	44.428.551	4.139.381	9,32
6	Chi phí QLDN	53.565.300	49.946.161	3.619.140	7,25
7	Lợi nhuận khác	337.755	(1.914.003)	2.251.758	217,65
8	Lợi nhuận trước thuế	19.049.912	21.268.539	(2.218.627)	(10,43)
9	Thuế TNDN	7.218.772	6.761.624	457.148	6,76
10	Lợi nhuận sau thuế	11.831.140	14.506.915	(2.675.775)	(18,44)

Công ty cổ phần Lilama 18 giải trình các nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận cụ thể như sau:

- Doanh thu năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022 là: 30,890 tỷ đồng tương ứng giảm 2,27%.

- Giá vốn hàng bán năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022 là: 34,415 tỷ đồng tương ứng giảm 2,75%;

- Từ hai nguyên nhân trên dẫn đến Lợi nhuận gộp năm 2023 tăng so với cùng kỳ là: 3,525 tỷ đồng tương ứng tăng 3,21%.

- Chi phí tài chính năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022 là: 4,139 tỷ đồng tương ứng tăng 9,32% là do các Ngân hàng điều chỉnh tăng lãi suất cho vay.

Từ các nguyên nhân chủ yếu trên dẫn đến Lợi nhuận sau thuế năm 2023 giảm 2,676 tỷ đồng tương ứng giảm 18,44% so với cùng kỳ năm 2022.

Công ty cổ phần Lilama 18 cam kết tính xác thực về các nội dung giải trình trên.
Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu CBTT



TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ QUANG ĐỊNH



Thay